

2. Cơ cấu giáo viên (chia ra theo môn)

STT	Môn	Tổng số giáo viên		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng
1	Toán	4	4	
2	KHTN (Vật lý)	1	1	
3	KHTN (Hóa học)	2	2	
4	KHTN (Sinh học)	2	2	
5	Ngữ văn	4	3	1
6	Lịch sử và Địa lí (Lịch sử)	1	1	
7	Lịch sử và Địa lí (Địa lí)	1	1	
8	Tiếng Anh	3	2	1
9	Giáo dục công dân	1	1	
10	Giáo dục thể chất	2	2	
11	Công nghệ	1	1	
12	Âm nhạc	1	1	
13	Mỹ thuật	1	1	
14	TPT Đội	1	1	
15	Tin học	1	1	
	Tổng cộng	26	24	2

3. Trình độ chuyên môn, chính trị

3.1. Cán bộ quản lý

Tổng số	Chia ra												
	Chuyên môn			Quản lý					Chính trị				
	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Bồi dưỡng (Chứng chỉ)	Khác	Đảng viên	Trong đó			
										Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp
2	1	1					2		2			2	

3.2. Giáo viên

Tổng số	Chia ra									
	Chuyên môn					Chính trị				
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Đảng viên	Trong đó			
							Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp
24			23	1		11				

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	2025 m ² /học sinh
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	2025 m ² /học sinh
3	Số đầu sách	2025	300
4	Số bản sách	2025
5	Tốc độ Internet	2025	204,8 Mbps

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)
1	Điểm chính	611 Hồ Quý Ly, xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi	7930

3. Phòng học, phòng học bộ môn, phòng chức năng (Năm báo cáo 2025)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Diện tích/ Bình quân
1	Khối phòng học tập			
1.1	Phòng học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	14 phòng: (48m ² /phòng); 1,2m ² /học sinh
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	1 phòng 53m ² /phòng 1,32m ² /học sinh
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	1 phòng 53m ² /phòng 1,32m ² /học sinh
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,25m ² /học sinh	2,25m ² /học sinh	Không có
1.5	Phòng học bộ môn KHTN	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	1 phòng 53m ² /phòng 1,32m ² /học sinh

1.6	Phòng học bộ môn Tin học	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	01 phòng, 48m ² /phòng 1,2m ² /học sinh
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	01 phòng, 48m ² /phòng 1,2m ² /học sinh
1.8	Phòng đa chức năng	1,85m ² /học sinh	1,85m ² /học sinh	Không có
1.9	Phòng học bộ môn KHXH	-	1,50m ² /học sinh	Không có
2	Khối phòng hỗ trợ học tập			
2.1	Thư viện	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh; phòng đọc: 2,40m ² /chỗ	53m ² /phòng 0,1m ² /học sinh
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	53m ² /phòng
2.3	Phòng tư vấn học đường	24m ² /phòng	24m ² /phòng	22m ² phòng
2.4	Phòng Đoàn, Đội	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² / hs
2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	53m ² /phòng
3	Khối phụ trợ			
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	1,20m ² /người	40m ² /phòng 1,3m ² /người
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	30m ² /phòng	02 phòng 23m ² /phòng
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	23m ² /phòng
3.4	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp	0,90m ² /xe đạp	360m ² /2 khu 0,90m ² /xe đạp (số lượng xe bằng 75% số học sinh toàn trường)
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,07m ² /học sinh

3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	Không có
3.8	Phòng giáo viên	-	-	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao			
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	2,8m ² /học sinh
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	Kết hợp với sân chơi
4.3	Nhà đa năng	-	-	Không có
5	Khối phục vụ sinh hoạt			
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh	Không có
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm; 12 m ² /kho lương thực	10m ² /kho thực phẩm; 12 m ² /kho lương thực	Không có
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	Không có
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	Không có
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m ² /học sinh	0,20m ² /học sinh	Không có
5.7	Nhà văn hóa	-	0,80m ² /học sinh	Không có
6	Khối phòng hành chính quản trị			
6.1	Phòng Hiệu trưởng			24m ² /phòng
6.2	Phòng Phó Hiệu trưởng			24m ² /phòng
6.3	Văn phòng			24m ² /phòng
6.4	Phòng bảo vệ			12m ² /phòng
6.5	Khu vệ sinh giáo viên			80m ² / 4 nhà vs
6.6	Khu để xe			50m ²

STT	Hạ tầng kỹ thuật	Có	Không
1	Hệ thống cấp nước sạch	x	
2	Hệ thống cấp điện	x	

3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		X
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc (<i>điện thoại, máy tính kết nối mạng internet</i>)	X	
5	Khu thu gom rác thải	X	

4. Thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.1	Khối lớp 7	3	1
1.1	Khối lớp 8	0	0
1.1	Khối lớp 9	0	0
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	
III	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	17	1
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Projector/vật thể	2	
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 của nhà trường

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	X

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chí 1.6			X	
Tiêu chí 1.7			X	
Tiêu chí 1.8			X	
Tiêu chí 1.9			X	
Tiêu chí 1.10			X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1			X	X
Tiêu chí 2.2			X	
Tiêu chí 2.3			X	X
Tiêu chí 2.4			X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1			X	X
Tiêu chí 3.2			X	
Tiêu chí 3.3			X	X
Tiêu chí 3.4			X	
Tiêu chí 3.5			X	X
Tiêu chí 3.6			X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1			X	X
Tiêu chí 4.2			X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1			X	X
Tiêu chí 5.2			X	X
Tiêu chí 5.3			X	
Tiêu chí 5.4			X	
Tiêu chí 5.5			X	X
Tiêu chí 5.6			X	

Kết quả: Đạt mức 2

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		X	
Tiêu chí 2		X	
Tiêu chí 3		X	
Tiêu chí 4		X	
Tiêu chí 5		X	
Tiêu chí 6		X	

Kết quả: Không đạt ở mức 4

Kết luận: Đạt mức 2

2. Danh mục chương trình đã được kiểm định

TT	Hạng mục	Tên chương trình	Số Quyết định	Thời gian hiệu lực
1	Công nhận Đạt chuẩn Quốc gia	Công nhận trường THCS Nghĩa Đồng Đạt chuẩn Quốc gia	Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND Tỉnh Quảng Ngãi	Ngày 30/12/2022
2	Chứng nhận kiểm định chất lượng Giáo dục	Công nhận trường THCS Nghĩa Đồng trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2	Quyết định số 4363/QĐ-SGDĐT ngày 27/12/2022 của Sở Giáo dục và Đào Tạo Tỉnh Quảng Ngãi	Ngày 27/12/2022

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch giáo dục năm học 2025 - 2026

- Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2025-2026: Kế hoạch số 04/KH-THCSND ngày 24 tháng 5 năm 2025.

- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh được thể hiện trong các kế hoạch năm học và các kế hoạch hoạt động cụ thể như: Kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, kế hoạch phụ đạo học sinh yếu, kế hoạch Tổ chức Hội khỏe Phù đồng...

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024-2025

2.1 Quy mô lớp, học sinh cuối năm học

TS lớp: 12

TS học sinh: 475, nữ: 213

+ Khối 6: 03 lớp với 115

+ Khối 7: 4 lớp với 152

+ Khối 8: 3 lớp với 114

+ Khối 9: 2 lớp với 94

2.2. Kết quả giáo dục hai mặt của nhà trường năm học 2024-2025 (*chưa tính kết quả sau rèn luyện hè*)

KẾT QUẢ HAI MẶT GIÁO DỤC- NĂM HỌC 2024- 2025

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Học tập								Rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
T. trường		475	101	21.3	131	27.6	194	40.8	49	10.3	358	75.4	113	23.8	4	0.84	0	0

Khôi 6		115	22	19.1	37	32.2	34	29.6	22	19.1	90	78.3	25	21.7	0	0	0	0
1.1	6A	39	10	25.64	12	30.77	10	25.64	7	17.95	29	74.36	10	25.64	0	0	0	0
1.2	6B	38	8	21.05	12	31.58	13	34.21	5	13.16	33	86.84	5	13.16	0	0	0	0
1.3	6C	38	4	10.53	13	34.21	11	28.95	10	26.32	28	73.68	10	26.32	0	0	0	0
Khôi 7		152	35	23	45	29.6	57	37.5	15	9.87	114	75	36	23.7	2	1.32	0	0
2.1	7A	39	7	17.95	14	35.9	16	41.03	2	5.13	24	61.54	13	33.33	2	5.13	0	0
2.2	7B	37	6	16.22	11	29.73	16	43.24	4	10.81	24	64.86	13	35.14	0	0	0	0
2.3	7C	38	11	28.95	9	23.68	12	31.58	6	15.79	32	84.21	6	15.79	0	0	0	0
2.4	7D	38	11	28.95	11	28.95	13	34.21	3	7.89	34	89.47	4	10.53	0	0	0	0
Khôi 8		114	28	24.6	29	25.4	45	39.5	12	10.5	88	77.2	24	21.1	2	1.75	0	0
3.1	8A	39	9	23.08	11	28.21	16	41.03	3	7.69	32	82.05	7	17.95	0	0	0	0
3.2	8B	38	12	31.58	13	34.21	10	26.32	3	7.89	28	73.68	9	23.68	1	2.63	0	0
3.3	8C	37	7	18.92	5	13.51	19	51.35	6	16.22	28	75.68	8	21.62	1	2.7	0	0
Khôi 9		94	16	17	20	21.3	58	61.7	0	0	66	70.2	28	29.8	0	0	0	0
4.1	9A	47	8	17.02	11	23.4	28	59.57	0	0	32	68.09	15	31.91	0	0	0	0
4.2	9B	47	8	17.02	9	19.15	30	63.83	0	0	34	72.34	13	27.66	0	0	0	0

KẾT QUẢ DANH HIỆU THI ĐUA- NĂM HỌC 2024- 2025

STT	Lớp	Tổng số HS (*)	Khen thưởng cuối năm			
			Học sinh Xuất sắc		Học sinh Giỏi	
			SL	%	SL	%
Toàn trường		475	16	3.37	85	17.89
Khôi 6		115	4	3.48	18	15.65
1.1	6A	39	2	5.13	8	20.51

1.2	6B	38	1	2.63	7	18.42
1.3	6C	38	1	2.63	3	7.89
Khối 7		152	4	2.63	31	20.39
2.1	7A	39	0	0	7	17.95
2.2	7B	37	1	2.7	5	13.51
2.3	7C	38	2	5.26	9	23.68
2.4	7D	38	1	2.63	10	26.32
Khối 8		114	4	3.51	24	21.05
3.1	8A	39	3	7.69	6	15.38
3.2	8B	38	1	2.63	11	28.95
3.3	8C	37	0	0	7	18.92
Khối 9		94	4	4.26	12	12.77
4.1	9A	47	4	8.51	4	8.51
4.2	9B	47	0	0	8	17.02

2.3. Kết quả tốt nghiệp THCS và kỳ thi tuyển vào lớp 10 THPT

- Học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS: 94/94 (100%). Trong đó:

+ Vào lớp 10: 89/94 em tỉ lệ: 95% (công lập: 68 em. Tỉ lệ: 7.25%, trong đó 02 em vào trường chuyên Lê Khiết)

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1.1 Các khoản thu phân theo:

Nghân sách nhà nước cấp năm 2024:

* *Kinh phí thường xuyên*

- Dự toán năm trước mang sang: 24.616.130

- Dự toán giao: 6.018.071.743 đồng.

- Số chuyển qua năm sau: 8.576.105 đồng

* *Kinh phí không thường xuyên:*

- Dự toán năm trước mang sang: 50.346.000 đồng

- Dự toán giao: 96.000.000 đồng.

- Số chuyển qua năm sau: 0 đồng

* *Học phí 2024:*

Số kỳ trước mang sang: 85.365.000 đồng

- Số thu trong kỳ: đồng

- Số thu được để lại chi: 304.900.000. đồng

- Số thực chi: 74.469.442 đồng
- Chuyển nguồn sang năm sau 31.830.558 đồng

1.2. Các khoản chi phân theo:

- Khen thưởng theo Nghị định 73/NĐ-CP 171.259.945 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

Năm 2024: Căn cứ Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Công văn số 1963/SGDDĐT-KHTC ngày 15/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi (cũ) về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh năm học 2024-2025.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Năm 2024: Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ cho học sinh, với tổng số tiền 5.175.000 đồng.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh với số tiền: 7.500.000 đồng

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

Thực hiện niêm yết công khai quyết toán năm trước, dự toán trong năm và thực hiện công dự toán cấp bù dự toán thu chi quý đồng thời thực hiện các báo cáo công khai.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Kết quả thực hiện các phong trào và học sinh giỏi các cấp

- Thi KHKT cấp trường: 01/01 giải, trong đó: 01 Nhì

* *Cấp thành phố:*

+ Thi HSG IOE cấp Thành phố có 04 em.

+ Thi HSG cấp Thành phố có 05 em đạt giải, trong đó: Khối 7 có 03 em đạt giải KK: Khối 8 có 01 em đạt giải Nhất: Khối 9 có 01 em đạt giải Nhì

- Tổ chức thi khoa học kỹ thuật (KHKT) cho học sinh tham gia.

Kết quả: Có 01 sản phẩm dự thi KHKT cấp thành phố đạt giải Khuyến khích.

- Tham gia Ngày hội STEM đạt 01 giải truyền cảm hứng; 01 giải Nhì (đua xe tự hành).

- Thi GVĐG cấp thành phố có 01 giải KK.

* *Cấp tỉnh:*

+ Thi HSG cấp Tỉnh khối 9 có 01 em đạt giải Nhì.

2. Thành tích giáo viên:

Trong năm học qua các thầy cô giáo đã tích cực trong công tác giảng dạy

đạt nhiều thành tích cụ thể như sau:

Tập thể:

- + Phổ cập giáo dục THCS năm 2024 mức độ 3.
- + Trường được công nhận tập thể LĐTT.
- + Công đoàn CS được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ.
- + Chi đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ
- + Liên Đội đạt liên đội mạnh cấp TP.

Cá nhân:

- + Có 01 GV đạt giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố.
- + Có 06 GV được công nhận CSTĐ cơ sở.
- + Có 06 GV được UBND TP tặng Giấy khen.
- + Có 30/30 CB, GV, NV được công nhận danh hiệu lao động tiên tiến.

3. Kết quả vận động xã hội hóa chăm lo cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học bổng cho học sinh giỏi

- Khen thưởng cuối năm học dành cho học sinh xuất sắc, học sinh giỏi, học sinh tham gia phong trào, học sinh có hoàn cảnh khó khăn tổng trị giá hơn: 50.000.000 đồng.

4. Công tác phối hợp

- Phối hợp với công an xã Nghĩa Đồng tuyên truyền giáo dục pháp luật về luật an ninh mạng, phòng chống bạo lực học đường, phòng tránh tai nạn thương tích, phòng cháy chữa cháy, an toàn giao thông, tác hại ma túy trong học đường... Tổ chức cho học sinh dâng hương tại nghĩa trang liệt sĩ xã Nghĩa Đồng, giáo dục truyền thống yêu nước, uống nước nhớ nguồn, tự hào dân tộc cho học sinh.

- Y tế học đường:

- + Tổ chức khám sức khỏe cho học sinh toàn trường vào đầu mỗi học kỳ.
- + Phối hợp với trạm y tế xã Nghĩa Đồng truyền thông phòng chống các bệnh thường gặp trong học đường.
- + Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng sơ cấp cứu cho thanh thiếu niên chũr thập đồ.
- + Truyền thông điệp phòng chống các bệnh truyền nhiễm, tuyên truyền tiêm vắc xin ngừa bệnh.

+ Phối hợp với Trung tâm kiểm soát dịch bệnh thành phố Quảng Ngãi tổ chức buổi gặp mặt “Lần đầu mạnh dạn chia sẻ kiến thức về HIV, bạo lực học đường và xâm hại trẻ em cho học sinh Trường THCS Nghĩa Đồng”.

- Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: Nội dung Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được phân chia theo hai giai đoạn: giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp.

+ Giai đoạn giáo dục cơ bản: Nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp tập trung hơn vào các hoạt động xã hội, hoạt động hướng đến tự nhiên và hoạt động hướng nghiệp; đồng thời hoạt động hướng vào bản thân vẫn được tiếp tục triển khai để phát triển các phẩm chất và năng lực của học sinh. Nhà trường và đơn vị phối hợp xây dựng các hoạt động cho học sinh theo định hướng tiếp

cận, hình thành và phát triển năng lực cho học sinh, lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm.

+ Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp: Ngoài các hoạt động hướng đến cá nhân, xã hội, tự nhiên, nội dung Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở cấp trung học phổ thông tập trung hơn vào hoạt động giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển năng lực định hướng nghề nghiệp. Nhà trường phối hợp với các trường Trung cấp nghề, Cao đẳng nghề, các trường THPT trên địa bàn tổ chức tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh lớp 9.

Trên đây là báo cáo công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của trường THCS Nghĩa Đồng trong năm học 2024-2025./.

Nơi nhận:

- UBND xã An Phú (để b/cáo);
- Ban lãnh đạo nhà trường;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu Toàn